

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/DS-PT

Ngày 14 - 6 - 2019

“V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá;

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về “ Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Đình H, sinh năm 1958

1.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959;

Đều trú tại: Tổ dân phố ĐC, phường Đ , thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (đều có mặt).

2 . Bị đơn: Bà Lê Thị H2, sinh năm 1953;

Trú tại: Tổ dân phố ĐC, phường Đ , thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bà Lê Thị H2 - bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2018, những lời khai tiếp theo, tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đình H trình bày:

Gia đình ông có diện tích 2705m² đất tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tổ dân phố ĐC, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc), nguồn gốc đất là do ông cha để lại. Cụ thể: Năm 1991, bố ông là cụ Lê Đình Đ chết, không để lại di chúc. Gia đình ông có 2 anh em là ông và em trai là ông Lê Đình C, sinh năm 1962, trú tại: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V. Năm 1999 Nhà nước kê khai đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mẹ ông (cụ Nguyễn Thị N, đã chết năm 2008) và em trai ông là ông C đã thống nhất cho ông được quyền sở hữu và đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 11/8/1999, gia đình ông được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2705 m² đất tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tổ dân phố ĐC, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) mang tên hộ ông Lê Đình H.

Năm 2003, địa chính vào đo đạc và xác định mốc giới của các hộ gia đình và kẻ vẽ lại sơ đồ. Theo bản đồ đo đạc năm 2003 xác định gia đình ông có thửa đất là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 55 diện tích 640,7m², thửa đất này giáp với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 55 diện tích 89,2m² (Thửa đất số 248 tờ bản đồ số 55 của bà H2 là thửa đất được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 2003 còn bản đồ cũ 299 và trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cũng như của bà H2 không có thửa đất này). Sở dĩ có sự thay đổi này là do ông và bà H2 cùng các hộ xung quanh đã thống nhất dẫn đạc để cán bộ đo đạc xác định mốc giới. Ông đồng ý thửa đất số 248, tờ bản đồ số 55 diện tích 89,2m² là thửa đất của bà H2.

Đến năm 2012, ông xây dựng nhà trên đất sau đó ông định xây thêm tường bao loan để bảo vệ móng nhà, tuy nhiên bà H2 cản trở không cho ông xây dựng (phần ông có ý định xây thêm hoàn toàn nằm trên đất của nhà ông theo sơ đồ địa chính năm 2003). Bà H2 cho rằng đã đổi đất với ông để ông xây nhà cho vuông đất và ông đã xây hết đất rồi nên ông không được xây thêm gì nữa. Ông không chấp nhận ý kiến này vì ông khẳng định nhà ông vẫn còn một phần đất tiếp giáp với đất nhà bà H2.

Thửa đất và ngôi nhà trên đất này của vợ chồng ông, hiện ông bà cho con trai và con dâu là anh Lê Mộng L, sinh năm 1981 và chị Kim Thị L, sinh năm 1989 tạm thời quản lý, sử dụng nhưng ông và bà chưa tặng cho mà chỉ cho ở nhờ. Anh L, chị L không có đóng góp gì trong việc xây dựng nhà đất. Ông đề nghị Tòa án xác định mốc giới và trả lại cho gia đình ông và bà H2 diện tích đất đúng như bản đồ địa chính năm 2003 đã xác định, yêu cầu bà H2 không được cản trở việc sử dụng đất của ông. Đề nghị Tòa án buộc bà H2 trả lại phần đất của ông vì bà H2 không cho ông sử dụng phần đất của ông.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1: Nhất trí với mọi lời khai của ông H, đề nghị Tòa án án xác định mốc giới với hộ bà H2 và buộc bà H2 trả lại cho gia đình bà diện tích đất đúng như bản đồ địa chính năm 2003 đã xác định.

Bị đơn bà Lê Thị H2 quá trình làm việc, hòa giải và tại phiên tòa trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Lê Đình T và cụ Phùng Thị T có tài sản chung là diện tích đất ở tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc Tổ dân phố ĐC, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; trong đó có một phần diện tích (theo bà là diện tích hiện tại đang tranh chấp với hộ ông Lê Đình H) nguồn gốc là bố của bà mua của ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1936; trú tại: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V tuy nhiên bà không nhớ bố bà mua của ông S mua năm nào, không cung cấp được giấy tờ mua bán, không xác định được diện tích mua bán là bao nhiêu. Năm 1985, bố bà là Lê Đình T chết; năm 2013, mẹ bà là Phùng Thị T chết, khi chết bố mẹ bà đều không để lại di chúc. Gia đình bà có 3 anh chị em, anh cả là Lê Đình T, sinh năm 1945, trú tại: Tổ dân phố ĐC, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; bà (H2) là thứ hai; em út là Lê Đình Đ, sinh năm 1955; trú tại: Tổ dân phố ĐC, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi bố bà chết, mẹ bà và anh chị em thống nhất cho bà được quyền sử dụng toàn bộ nhà và đất của bố mẹ bà. Bà được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/8/1999 mang tên hộ bà Lê Thị H2 (bà là hộ độc thân, không có chồng con) với tổng diện tích là 1174m² tại thị trấn T nay là tổ dân phố, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại bản đồ đo đạc 299 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 của bà không có thửa đất hiện tại đang tranh chấp với hộ ông Lê Đình H nhưng bản đồ đo đạc năm 2003 thì thửa đất tranh chấp đó được thể hiện là thửa đất số 248, tờ bản đồ số 55 diện tích 89,2m². Bà cùng với ông H và ông Oanh (đã chết) trực tiếp dẫn đạc để cán bộ đo đạc xác định mốc giới và kẻ vẽ nên bản đồ 2003. Theo bà, năm 2012, khi ông H, bà H1 xây dựng nhà, bà và gia đình ông H đã thỏa thuận đổi đất cho nhau để cho vuông đất, dễ xây nhà. Khi thỏa thuận chỉ nói bằng lời chứ không có văn bản gì, sau đó ông H đã xây dựng hết đất theo như thỏa thuận đổi đất. Gia đình ông H đã xây hết đất, nay ông H, bà H1 lại đòi xây tường bao loan bảo vệ móng nhà, lấn sang đất nhà bà nên bà không đồng ý. Bà cũng đề nghị Tòa án án xác định mốc giới cho bà và trả lại cho gia đình ông H và bà H1 diện tích đất đúng như bản đồ địa chính năm 2003 đã xác định.

Những người liên quan: Ông Lê Đình C là em trai của ông H xác nhận đất bố mẹ để lại ông đồng ý cho ông H sử dụng hoàn toàn, không có tranh chấp gì; ông Lê Đình T, Lê Đình Đ là anh em ruột của bà H2 xác nhận đất bố mẹ để lại các ông đồng ý cho bà H2 sử dụng hoàn toàn, các ông không có tranh chấp gì; anh Lê Mộng L và chị Kim Thị L là con trai và con dâu của ông H đang ở trên đất có tranh chấp xác nhận anh chị chỉ đến ở nhờ trên đất nhà của bố mẹ, nhà và đất là của bố mẹ chưa chuyển nhượng, tặng cho, các anh chị không có đóng góp gì vào

giá trị tài sản của bố mẹ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn S (là người bán đất cho bố mẹ bà H2) khai: Trước đây (ông không nhớ rõ năm nào), ông có bán một phần diện tích đất cho bố bà H2 tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Tổ dân phố ĐC, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên lúc đó hai bên không lập hợp đồng gì, ông không nhớ mua bán diện tích bao nhiêu, không xác định được mốc giới mua bán.

Ngày 25/10/2018, Tòa án đã tổ chức buổi xem xét thẩm định và đo đạc, định giá đối với thửa đất tranh chấp của hai hộ. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng N đã đo đạc lập sơ đồ mặt bằng đo đạc hiện trạng thửa đất, sơ đồ thể hiện chỉ giới đất phần tranh chấp của hai hộ theo bản đồ địa chính năm 2003 và theo hiện trạng. Theo đó, hiện trạng sử dụng đất (phần xây nhà) của ông Lê Đình H không lấn chiếm sang đất của bà Lê Thị H2, ngoài phần đất đã xây dựng nhà, ông H vẫn còn một phần diện tích đất giáp với nhà bà H2 chưa xây dựng gì.

Tại biên bản xác minh ngày 25/12/2018, UBND phường Đ xác nhận Sơ đồ mặt bằng đo đạc hiện trạng thửa đất do Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng N lập hoàn toàn đúng với bản đồ địa chính 2003 và chỉ giới theo hiện tại của các hộ.

Tại các biên bản xác minh ngày 20/8/2018 và ngày 02/01/2019, UBND phường Đ xác nhận nguồn gốc đất của bà Lê Thị H2 một phần là do ông cha để lại từ trước, một phần là do bố mẹ bà H2 mua thêm của ông Nguyễn Văn S (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9, diện tích 300m² đất ao, theo bản đồ 299). Còn về thửa đất tranh chấp của bà Lê Thị H2 không được thể hiện trong bản đồ địa chính 299 nhưng lại được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 2003; ngoài ra đất của các hộ có thay đổi nhiều về diện tích và hình thể khi so sánh giữa 2 bản đồ trên. Có sự thay đổi như vậy là do một phần về kỹ thuật đo đạc, một phần do các đương sự đã tự xác định thống nhất mốc giới với nhau và chỉ cho cán bộ đo đạc để lập bản đồ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ các Điều 163, 164, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Đình H, bà Nguyễn Thị H1 về yêu cầu buộc bà Lê Thị H2 trả lại diện tích đất cho ông bà theo sơ đồ địa chính năm 2003 và chấm dứt hành vi gây cản trở việc sử dụng đất.

Cụ thể: Ngoài phần đất đã xây dựng nhà, phần diện tích đất đang sử dụng theo bản đồ 2003, hộ ông Lê Đình H, bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng phần diện tích theo chỉ giới 14,1,2,E',E,F,A, theo như sơ đồ mặt bằng đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/10/2018, diện tích 37,9m² có các chiều cạnh cụ thể như sau:

Phía Tây (giáp hộ ông Xanh, bà Đào) cạnh A-14=4,51m; Phía Bắc (giáp phần nhà, đất ông H đang sử dụng), cạnh 14-1=6,69m; 1-2=0,57m; cạnh 2-E'=6,3m; Phía Đông (giáp phần đất ông H đang sử dụng), cạnh E'E= 1,19m; Phía Nam (giáp phần đất của bà H2), cạnh EF=8,66m và cạnh FA=5,08m.

Bà Lê Thị H2 được sử dụng thửa đất số 248, tờ bản đồ số 55 có diện tích 89,2m² theo chỉ giới các chiều cạnh, cụ thể: Phía Tây (giáp hộ ông X, bà Đ) cạnh AB = 3,2m; Phía Bắc (giáp phần nhà, đất ông H được sử dụng) cạnh AF = 5,08m, cạnh FE = 8,66m; Phía Đông (giáp phần nhà, đất ông H được sử dụng), cạnh ED = 9,95m; Phía Nam (giáp phần đất ao của bà H2), cạnh DC = 8,52m và cạnh BC = 4,73m. *(Có sơ đồ kèm theo)*

Bà Lê Thị H2 không được cản trở hộ ông Lê Đình H sử dụng phần diện tích đất 37,9m² đã nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/02/2019 bà Lê Thị H2 là bị đơn kháng cáo với nội dung không chấp nhận toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Lê Thị H2 trong thời hạn luật định, căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bản đồ đo đạc năm 2003 xác định gia đình ông có thửa đất là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 55 diện tích $640,7m^2$, thửa đất này giáp với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 55 diện tích $89,2m^2$ (Thửa đất số 248 tờ bản đồ số 55 của bà H2 là thửa đất được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 2003 còn bản đồ cũ 299 và trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cũng như của bà H2 không có thửa đất này). Sở dĩ có sự thay đổi này là do các hộ xung quanh đã thống nhất dẫn đạc để cán bộ đo đạc xác định mốc giới. Ông H đồng ý thửa đất số 248, tờ bản đồ số 55 diện tích $89,2m^2$ là thửa đất của bà H2. Đến năm 2012, ông H xây dựng nhà trên đất. Sau đó năm 2015 ông định xây thêm tường bao loan để bảo vệ móng nhà, tuy nhiên bà H2 cản trở không cho ông xây dựng trên phần đất còn lại của gia đình ông mà khi đo đạc có diện tích cụ thể là $37,9m^2$.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và cho đo đạc diện tích đất của ông H, bà H2. Thấy rằng diện tích đất ông H định xây tường bao loan thuộc phần đất thửa số 239, tờ bản đồ số 55 của ông H. Cụ thể diện tích $37,9m^2$ có các chiều cạnh như sau: Phía Tây (giáp hộ ông X, bà Đ) cạnh A-14=4,51m; Phía Bắc (giáp phần nhà, đất ông H đang sử dụng), cạnh 14-1=6,69m; 1-2=0,57m; cạnh 2-E'=6,3m; Phía Đông (giáp phần đất ông H đang sử dụng), cạnh E'E= 1,19m; Phía Nam (giáp phần đất của bà H2), cạnh EF=8,66m và cạnh FA=5,08m. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích $37,9m^2$ đang tranh chấp giữa hộ ông H và hộ bà H2 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Hoàn, bà H1 là có căn cứ, phù hợp thực tế. Việc bà H2 cho rằng năm 2012 hai hộ đổi một phần đất cho vuông vắn nhưng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào và không được ông H, bà H1 công nhận nên không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà H2. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm bà H2 vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án xác định ranh giới đất giữa hộ ông H và hộ của bà theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2003 việc này đã được Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ bản đồ địa chính đo vẽ năm 2003 để giải quyết vụ án rồi nên càng không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà H2. Việc Kiểm sát viên đề xuất tại phiên tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H2 là có cơ sở.

[3] Bản án sơ thẩm có những sai sót như sau:

- Nội dung bản án không nêu rõ yêu cầu khởi kiện cụ thể của nguyên đơn.
- Phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ tuyên hộ ông Lê Đình H, bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng phần diện tích đất theo sơ đồ địa chính năm

2003 mà không nêu thông tin cụ thể về thửa số bao nhiêu, tờ bản đồ số mấy, địa chỉ thửa đất.

- Các đương sự không ai đề nghị xác định diện tích đất của bà H2 nhưng quyết định của bản án sơ thẩm giao cho “Bà Lê Thị H2 được sử dụng thửa đất số 248, tờ bản đồ số 55 có diện tích 89,2m² theo chỉ giới các chiều cạnh, cụ thể: Phía Tây (giáp hộ ông X, bà Đ) cạnh AB = 3,2m; Phía Bắc (giáp phần nhà, đất ông H được sử dụng) cạnh AF = 5,08m, cạnh FE = 8,66m; Phía Đông (giáp phần nhà, đất ông H được sử dụng), cạnh ED = 9,95m; Phía Nam (giáp phần đất ao của bà H2), cạnh DC = 8,52m và cạnh BC = 4,73m”. Việc giao đất như vậy là vượt quá phạm vi đơn khởi kiện. Theo qui định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 qui định: “Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm cần bỏ phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

Những thiếu sót nêu trên sẽ được Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp phạm vi yêu cầu khởi kiện, phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí: Bà H2 là hộ nghèo nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H2, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Căn cứ các Điều 163, 164, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTV- QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H, bà Nguyễn Thị H1.

- Xác định diện tích 37,9m² đất theo chỉ giới 14,1,2,E',E,F,A như sơ đồ mặt bằng đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/10/2018, có các hướng tiếp giáp như sau: Phía Tây (giáp hộ ông X, bà Đ) cạnh A-14=4,51m; Phía Bắc (giáp phần nhà, đất ông H đang sử dụng), cạnh 14-1=6,69m; 1-2=0,57m; cạnh 2-E'=6,3m; Phía Đông (giáp phần đất ông H đang sử dụng), cạnh E'E= 1,19m; Phía Nam (giáp phần đất của bà H2), cạnh EF=8,66m và cạnh FA=5,08m) thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 55 đo đạc năm 2003 tại Tổ dân phố ĐC, phường Đ , thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc quyền sử dụng của hộ ông Lê Đình H (Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Lê Thị H2 không được cản trở hộ ông Lê Đình H sử dụng phần diện tích đất 37,9m² nêu trên.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị H2.

Trả lại ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị H1 số tiền 625.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0004303 ngày 19/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị H2.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Vĩnh Thành

